

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN XANH VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN XANH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DEVELOPING VIETNAM GREEN RESOURCES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN XANH VIỆT NAM

2. Mã số doanh nghiệp: 0110820157

3. Ngày thành lập: 21/08/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 128 Võ Chí Công, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0917767145

Fax:

Email: xanhcongnghevn@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Giáo dục nhà trẻ	8511
2.	Trồng lúa	0111
3.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây lấy sợi	0116
6.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
7.	Trồng cây hàng năm khác	0119
8.	Trồng cây ăn quả	0121
9.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
10.	Trồng cây lâu năm khác	0129
11.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
12.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
13.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
14.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
15.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
16.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
17.	Chăn nuôi gia cầm	0146
18.	Chăn nuôi khác	0149
19.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
20.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
21.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
22.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
23.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164

24.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
25.	Khai thác gỗ	0220
26.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
27.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
28.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
29.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
30.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
31.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
32.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
33.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
34.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
35.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
36.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
37.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
38.	Sản xuất chè	1076
39.	Sản xuất cà phê	1077
40.	Sản xuất sợi	1311
41.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
42.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
43.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
44.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
45.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
46.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
47.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
48.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
49.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
50.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
51.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
52.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
53.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
54.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
55.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
56.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
57.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
58.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
59.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
60.	Thu gom rác thải độc hại	3812
61.	Tái chế phế liệu	3830
62.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900

63.	Xây dựng nhà để ở	4101
64.	Phá dỡ	4311
65.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
66.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
67.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
68.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
69.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Trừ hoạt động đấu giá	4610
70.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
71.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
72.	Bán buôn thực phẩm	4632
73.	Bán buôn đồ uống	4633
74.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
75.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
76.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
77.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
78.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Loại trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
79.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
80.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
81.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)	4690
82.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
83.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
84.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
85.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
86.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
87.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
88.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
89.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
90.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
91.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
92.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke)	5510
93.	Cơ sở lưu trú khác	5590

94.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
95.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
96.	Dịch vụ ăn uống khác (Trừ hoạt động bar và quán giải khát có khiêu vũ) (Trừ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không)	5629
97.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Loại trừ kinh doanh quán Bar, giải khát có khiêu vũ)	5630
98.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
99.	Lập trình máy vi tính	6201
100.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
101.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
102.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
103.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
104.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
105.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Kinh doanh bất động sản (Nghị định 02/2022/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bất động sản)	6810
106.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất - Môi giới bất động sản (Điều 62 Luật Kinh doanh bất động sản 2014); - Tư vấn bất động sản (Điều 74 Luật Kinh doanh bất động sản 2014).	6820
107.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
108.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
109.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
110.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214(Chính)
111.	Quảng cáo	7310
112.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ	7490
113.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
114.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
115.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830

